|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 04/2017/TT-BYT | *Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017* |

**THÔNG TƯ**

BAN HÀNH DANH MỤC VÀ TỶ LỆ, ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN ĐỐI VỚI VẬT TƯ Y TẾ THUỘC PHẠM VI ĐƯỢC HƯỞNG CỦA NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

*Căn cứ Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/09/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.*

**Điều 1. Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế**

1. Danh mục vật tư y tếthuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm các loại vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế nhân tạo, vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép, dụng cụ chuyên môn (sau đây gọi tắt là vật tư y tế).

2. Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí vật tư y tế sử dụng cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

**Điều 2. Xây dựng và sử dụng Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

1. Việc xây dựng danh mục vật tư y tế sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải căn cứ vào Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này; nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh; năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế; danh mục dịch vụ kỹ thuật y tế (sau đây viết tắt là dịch vụ kỹ thuật) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực tế sử dụng của năm trước theo nguyên tắc bảo đảm an toàn, hợp lý, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, phù hợp với khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế; ưu tiên vật tư y tế sản xuất trong nước có chất lượng và giá thành hợp lý.

2. Sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi cơ quan bảo hiểm xã hội các tài liệu sau để làm cơ sở thanh toán:

a) Bảng kê danh mục vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này (bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử định dạng excel);

b) Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng vật tư y tế (bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử định dạng excel).

3. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập chọn áp dụng mua vật tư y tế theo quy định của Điều 52 Luật đấu thầu thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó lập bảng kê danh mục vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó theo mẫu tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cơ quan bảo hiểm xã hội.

**Điều 3. Hướng dẫn thanh toán chung**

1. Đối với vật tư y tế đã được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh, quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán riêng.

2. Đối với vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán như sau:

a) Căn cứ thanh toán bao gồm:

- Số lượng vật tư y tế thực tế sử dụng cho người bệnh;

- Giá vật tư y tế mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đối với vật tư y tế có giá mua vào cao hơn mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, thì căn cứ theo mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Điều kiện, tỷ lệ thanh toán, mức thanh toánquy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phạm vi và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

b) Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật không vượt quá 45 tháng lương cơ sở; không áp dụng quy định này đối với vật tư y tế có quy định tỷ lệ thanh toán tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

**Ví dụ 1** (Minh họa Điểm b Khoản 2 Điều 3): Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật tại thời điểm tháng lương cơ sở bằng 1.210.000 đồng, cụ thể như sau:

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 x 100% x 1.210.000 = 54.450.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 x 95% x 1.210.000 = 51.727.500 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 x 95% x 1.210.000 = 51.727.500 đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 tháng lương cơ sở = 54.450.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 x 80% x 1.210.000 = 43.560.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = (45 x 80% x 1.210.000) + (45 x 20% - 6) x 1.210.000 = 47.190.000 đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 45 tháng lương cơ sở = 54.450.000 đồng.

**Ví dụ 2** (Minh họa Điểm a, b Khoản 2 Điều 3: Trường hợp tổng chi phí vật tư y tế lớn hơn 45 tháng lương cơ sở): Tại thời điểm tháng lương cơ sở bằng 1.210.000 đồng, người bệnh sử dụng 01 vật tư y tế A và 02 vật tư y tế B trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật. Vật tư y tế A có giá mua vào là 50.000.000 đồng, có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này là 42.000.000 đồng; vật tư y tế B có giá mua vào là 10.000.000 đồng, không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh (trong đó vật tư y tế A tính theo mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, vật tư y tế B tính theo giá mua vào) cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật được tính theo công thức sau: 42.000.000 x 1 + 10.000.000 x 2 = 62.000.000 đồng. Chi phí này lớn hơn 45 tháng lương cơ sở (54.450.000 đồng), vì vậy quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế cho các trường hợp người bệnh thuộc các đối tượng có mức hưởng khác nhau có giá trị như mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế tại Ví dụ 1 (Minh họa Điểm b Khoản 1 Điều 3).

**Ví dụ 3** (Minh họa Điểm a, b Khoản 2 Điều 3: Trường hợp tổng chi phí vật tư y tế nhỏ hơn 45 tháng lương cơ sở): Người bệnh sử dụng 01 vật tư y tế A, 02 vật tư y tế B và 03 vật tư y tế C trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật. Vật tư y tế A có giá mua vào là 40.000.000 đồng, có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này là 35.000.000 đồng; vật tư y tế B có giá mua vào là 3.000.000 đồng, không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này; vật tư y tế C có giá mua vào là 2.000.000 đồng, không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh (trong đó vật tư y tế A tính theo mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, vật tư y tế B và C tính theo giá mua vào) cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật được tính theo công thức sau: 35.000.000 x 1 + 3.000.000 x 2 + 2.000.000 x 3= 47.000.000 đồng. Chi phí này nhỏ hơn 45 tháng lương cơ sở (54.450.000 đồng), quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh như sau:

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 47.000.000 x 100% = 47.000.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 47.000.000 x 95% = 44.650.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 47.000.000 x 95% = 44.650.000 đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 47.000.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 47.000.000 x 80% = 37.600.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh và có thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm:

+ Trường hợp người bệnh chưa có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = (47.000.000 x 80%) + (47.000.000 x 20% - 6 x 1.210.000) = 39.740.000 đồng;

+ Trường hợp người bệnh có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm tính đến thời điểm sử dụng dịch vụ kỹ thuật đã đạt mức 6 tháng lương cơ sở: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế của người bệnh trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật = 47.000.000 đồng.

c) Đối với dịch vụ kỹ thuật đặt stent động mạch vành phải sử dụng nhiều hơn một stent phủ thuốc, mức thanh toán cho tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật thực hiện theo hướng dẫn thanh toán tại Điểm b Khoản 2 Điều này, ngoài ra quỹ bảo hiểm y tế thanh toán thêm một phần hai (1/2) chi phí đối với stent thứ hai theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không cao hơn 18.000.000 đồng;

Ví dụ: Stent phủ thuốc A có giá mua vào tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là 40.000.000 đồng; mức thanh toán đối với stent phủ thuốc theo quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 Thông tư này là 36.000.000 đồng. Người bệnh nhập viện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này để thực hiện dịch vụ kỹ thuật đặt stent với chỉ định đặt 03 stent phủ thuốc A. Chi phí các vật tư y tế khác ngoài stent mà chưa được tính vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh (sau đây gọi tắt là vật y tư y tế khác) của người bệnh là 15.000.000 đồng; các vật tư y tế này không có mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh, mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật của người bệnh theo Ví dụ 1 minh họa Điểm b Khoản 2 Điều 3 là 54.450.000 đồng. Tổng chi phí 01 stent phủ thuốc A tính theo mức thanh toán tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và các vật tư y tế khác là 36.000.000 + 15.000.000 = 51.000.000 đồng; chi phí này nhỏ hơn 54.450.000 đồng. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh: (i) stent thứ nhất và chi phí vật tư y tế khác là 51.000.000 đồng; (ii) stent thứ hai là: ½ x 36.000.000 = 18.000.000 đồng; (iii) stent thứ ba không thanh toán. Vì vậy, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật cho người bệnh là:

51.000.000 + ½ x 36.000.000 = 69.000.000 đồng;

- Trường hợp người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có mức hưởng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa đủ thời gian tham gia bảo hiểm y tế liên tục trên 5 năm, mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật của người bệnh theo Ví dụ 1 minh họa Điểm b Khoản 2 Điều 3 là 43.560.000 đồng. Tổng chi phí 01 stent phủ thuốc A tính theo mức thanh toán tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và các vật tư y tế khác là 36.000.000 + 15.000.000 = 51.000.000 đồng; chi phí này lớn hơn 43.560.000 đồng. Vì vậy, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh là:

43.560.000 + ½ x 36.000.000 = 61.560.000 đồng.

d) Các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 và Điều 2 Nghị định 70/2015/NĐ-CP của Chính phủ không áp dụng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 Thông tư này và không áp dụng giới hạn tỷ lệ thanh toán của vật tư y tế quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với vật tư y tế được xếp theo nhóm chuyên khoa này nhưng sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật thuộc chuyên khoa khác, quỹ bảo hiểm y tế vẫn thực hiện thanh toán theo quy định tại Thông tư này.

Ví dụ: Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ xếp trong chuyên khoa tim mạch và X-quang can thiệp (Nhóm 7.1) được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật của tim mạch can thiệp và các dịch vụ kỹ thuật của chuyên khoa tiêu hóa (Nhóm 7.4).

4. Đối với vật tư y tế có tên trong Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự sản xuất, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó. Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm phê duyệt quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, giá thành sản phẩm do cơ sở tự sản xuất và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

5. Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán đối với các trường hợp sau đây:

a) Vật tư y tế đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính khác chi trả;

b) Vật tư y tế sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không thuộc phạm vi quyền lợi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

6. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập chọn áp dụng mua vật tư y tế theo quy định của Điều 52 Luật đấu thầu, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không cao hơn giá trúng thầu của cùng mặt hàng vật tư y tế (cùng tên thương mại, chủng loại, tiêu chí kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, nhà sản xuất, nước sản xuất) và theo thời gian thực hiện hợp đồng được quy định tại quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lần lượt như sau:

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh có số giường bệnh kế hoạch lớn nhất trên địa bàn;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh khác hoặc tuyến trung ương trên địa bàn trong trường hợp vật tư y tế không có trong kết quả trúng thầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh có số giường bệnh lớn nhất;

c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương trên địa bàn của các tỉnh giáp ranh trong trường hợp vật tư y tế không có trong kết quả trúng thầu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương trên địa bàn;

d) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trung ương khác trong trường hợp vật tư y tế không có trong kết quả trúng thầu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh hoặc tuyến trung ương trên địa bàn của các tỉnh giáp ranh.

**Điều 4. Hướng dẫn thanh toán đối với một số loại vật tư y tế**

1. Đối với vật tư y tế có nhiều chủng loại, nhiều mức giá khác nhau, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu nhưng thanh toán không cao hơn mức thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư này và theo hướng dẫn thanh toán quy định tại Điều 3 Thông tư này. Trường hợp người bệnh lựa chọn sử dụng loại vật tư y tế có giá cao hơn mức thanh toán thì người bệnh phải tự chi trả phần chi phí chênh lệch giữa giá mua vào và mức thanh toán.

2. Đối với vật tư y tế có quy định tỷ lệ thanh toán tại cột 5 tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo hướng dẫn thanh toán chung quy định tại Điều 3 Thông tư này (không áp dụng quy định về mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế) và theo tỷ lệ thanh toán quy định tại cột 5 Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ: Bộ hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 trúng thầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với giá là 380.000.000 đồng. Hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 có trong Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và được quy định tỷ lệ thanh toán là 40%. Người bệnh là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế có hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh, điều trị ung thư gan trong đó có sử dụng bộ hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 bao gồm hạt vi cầu kèm theo hộp bảo vệ phóng xạ, bình chia liều, ống đựng liều chuẩn, dây dẫn, kim-bơm tiêm hạt phóng xạ chuyên dụng. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán là 380.000.000 x 40% x 100% = 152.000.000 đồng.

3. Đối với các loại vật tư y tế khó định lượng khi sử dụng:

a) Căn cứ vào điều kiện chuyên môn và tần suất thực hiện dịch vụ kỹ thuật, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng định mức sử dụng và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí vật tư y tế cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật bằng giá mua vào của vật tư y tế nhân (x) với định mức sử dụng;

c) Trường hợp theo chỉ định chuyên môn, người bệnh chỉ sử dụng một phần của vật tư y tế mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua vào và phần còn lại không thể sử dụng được (ví dụ: không có người bệnh sử dụng phần còn lại, phần còn lại không đủ để sử dụng, quá thời hạn sử dụng) thì quỹ bảo hiểm y tế thanh toán toàn bộ chi phí theo giá mua vào của vật tư y tế đó.

4. Đối với các loại vật tư y tế có đơn vị tính là “bộ”, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán như sau:

a) Trường hợp sử dụng toàn bộ các bộ phận trong “bộ”, thanh toán trọn gói theo bộ;

b) Trường hợp sử dụng một hoặc một số bộ phận trong “bộ”:

- Thanh toán trọn gói theo bộ khi các bộ phận còn lại không thể sử dụng được. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thống kê các trường hợp không sử dụng được các bộ phận còn lại của vật tư y tế và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội;

- Thanh toán theo giá từng bộ phận đã sử dụng trong trường hợp có giá riêng lẻ của từng bộ phận trong “bộ”;

- Trường hợp không có giá riêng lẻ cho từng bộ phận được sử dụng thì căn cứ vào giá mua vào của “bộ” và tính chất đặc thù của từng vật tư y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thống kê số lượng các bộ phận đã sử dụng, chưa sử dụng và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

**Điều 5. Quy định thanh toán đối với vật tư y tế tái sử dụng**

1. Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà chưa có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế hoặc của nhà sản xuất thì Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng, theo đề xuất của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng thuốc và điều trị (trường hợp được Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giao nhiệm vụ), xây dựng và phê duyệt quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội để làm cơ sở thanh toán. Giá thanh toán vật tư y tế cho mỗi lần sử dụng là như nhau, được xác định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá thanh toán = | Gvtyt | + Chskk |
| ntb |

Trong đó:

a) Gvtyt là giá vật tư y tế, được tính bằng giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) ntb là số lần sử dụng trung bìnhtrong năm, được tính bằng công thức: ntb = nsdtt(năm trước) x k. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh năm đầu tiên thực hiện tái sử dụng vật tư y tế, ntb do Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham khảo tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác; đồng thời căn cứ vào khả năng, tần suất thực hiện dịch vụ kỹ thuật có sử dụng vật tư y tế tái sử dụng trong năm và ý kiến của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng thuốc và điều trị (trường hợp được Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh giao nhiệm vụ) của cơ sở mình để quyết định và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội;

c) nsdtt(năm trước) là số lần sử dụng trung bình thực tế của năm trước liền kề, được tính bằng tổng số lần người bệnh sử dụng vật tư y tế trong năm trước liền kề chia cho tổng số vật tư y tế đã sử dụng trong năm trước liền kề;

d) k là hệ số điều chỉnh rủi ro, có giá trị là 0,8;

đ) Chskklà chi phí hấp, sấy, khử khuẩn phân bổ cho một lần sử dụng vật tư y tế, được tính bằng công thức:

|  |  |
| --- | --- |
| Chskk = | (ntb – 1) x Chskktt |
| ntb |

Trong đó, Chskktt là tổng chi phí hấp, sấy, khử khuẩn thực tế (bao gồm điện, nước, dung dịch khử khuẩn, găng tay, bao bì đóng gói, hư hao máy hấp sấy, tiền công) của một lần hấp, sấy, khử khuẩn của một đơn vị vật tư y tế.

3. Đầu năm hoặc trước khi thực hiện tái sử dụng vật tư y tế, căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng và điều kiện kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Giám đốc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội về:

a) Số lần sử dụng tối đa (ntđ) của từng loại vật tư y tế. Mỗi vật tư y tế không được sử dụng vượt quá số lần sử dụng tối đa;

b) Giá thanh toán vật tư y tế cho mỗi lần sử dụng căn cứ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

4. Cuối năm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm (nsdtt(trong năm)) làm căn cứ tính số lần sử dụng trung bình (ntb) cho năm tiếp theo và điều chỉnh thanh toán tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp sau đây:

a) Trường hợp số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm (nsdtt(trong năm)) lớn hơn số lần sử dụng giới hạn (ngh) trong thanh toán bảo hiểm y tế (ngh= 1,3 x ntb), điều chỉnh giảm tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế căn cứ vào số lần sử dụng trung bình thực tế vượt thêm so với số lần sử dụng giới hạn:

|  |  |
| --- | --- |
| Số điều chỉnh giảm = (nsdtt(trong năm) - ngh) x Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm x | Gvtyt |
| ntb |

b) Trường hợp số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm (nsdtt(trong năm)) thấp hơn số lần sử dụng trung bình (ntb), điều chỉnh tăng tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế căn cứ phần chênh lệch giữa số lần sử dụng trung bình và số lần sử dụng trung bình thực tế trong năm:

|  |  |
| --- | --- |
| Số điều chỉnh tăng = (ntb – nsdtt(trong năm)) x Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm x | Gvtyt |
| ntb |

Ví dụ: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tái sử dụng vật tư y tế A.

Năm 2015, số lần người bệnh sử dụng vật tư y tế A là 10 lần; số lượng vật tư y tế A được sử dụng là 02 chiếc; giá một vật tư y tế A là 10.000.000 đồng; chi phí thực tế cho mỗi lần hấp, sấy, khử khuẩn cho một đơn vị vật tư y tế A là 200.000 đồng.

Đầu năm 2016, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tính toán xác định và thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã hội về:

- Số lần sử dụng tối đa của vật tư y tế A là 07 lần. Như vậy trong năm 2016,mỗi một đơn vị vật tư y tế A không được sử dụng vượt quá 07 lần;

- Xác định giá thanh toán vật tư y tế cho mỗi lần sử dụng như sau:

Số lần sử dụng trung bình thực tế (nsdtt) của vật tư y tế A năm 2015:

nsdtt(năm2015) = 10/2 = 5 lần

Số lần sử dụng trung bình năm 2016:

ntb = nsdtt(năm2015) x k = 5 x 0,8= 4,0

Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn phân bổ cho một lần sử dụng vật tư y tế A:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chskk = | (4-1) x 200.000 | = 150.000 (đồng) |
| 4 |

Giá thanh toán vật tư y tế A cho một lần sử dụng năm 2016:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thanh toán = | Gvtyt | + Chskk | 10.000.000 | + 150.000 = 2.650.000 (đồng) |
| ntb | 4 |

Cuối năm 2016, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số lần sử dụng trung bình thực tế của vật tư y tế A trong năm 2016 (nsdtt(năm 2016)):

|  |  |
| --- | --- |
| nsdtt(năm 2016) = | Tổng số lần người bệnh sử dụng vật tư y tế A năm 2016 |
| Số lượng vật tư y tế A sử dụng trong năm 2016 |

Số lần sử dụng giới hạn trong thanh toán bảo hiểm y tế:

ngh = 1,3 x ­ntb = 1,3 x 4 = 5,2

Trường hợp: nsdtt(năm 2016)= 4,5: đối chiếu ntb= 4,0 ≤ nsdtt(năm 2016) ≤ ngh = 5,2: Không điều chỉnh tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Giá thanh toán cho một lần sử dụng vật tư y tế A năm 2016 là 2.650.000 đồng.

Trường hợp nsdtt(năm2016)= 6,5 > ngh= 5,2: Điều chỉnh giảm tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số điều chỉnh giảm | = (nsdtt(năm2016) - ngh) x Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016 x | Gvtyt |
| ntb |
|  | = (6,5 – 5,2) x Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016 x (10.000.000 /4,0) |

Trường hợp nsdtt = 3 < 4,0: Điều chỉnh tăng tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số điều chỉnh tăng | = (ntb – nsdtt(năm2016)) x Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016 x | Gvtyt |
| ntb |
|  | = (4,0 -3) x Số lượng vật tư y tế sử dụng trong năm 2016 x (10.000.000/4) |

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện; cập nhật để sửa đổi, bổ sung Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, thanh toán chi phí vật tư y tế theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với Bộ Y tế và các đơn vị liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn được giao quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Y tế các Bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định theo danh mục vật tư y tế đã xây dựng, đáp ứng nhu cầu điều trị của người tham gia bảo hiểm y tế;

b) Quản lý, sử dụng vật tư y tế theo đúng quy định, bảo đảm an toàn, hợp lý, tiết kiệm và bảo đảm chất lượng; tổng hợp thanh toán kịp thời, đúng chủng loại, đúng số lượng và đúng giá, đúng chi phí;

c) Xây dựng danh mục vật tư y tế để mua sắm, sử dụng tại đơn vị theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

d) Gửi cơ quan bảo hiểm xã hội các tài liệu được quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 2 Thông tư này để làm cơ sở thanh toán chi phí vật tư y tế;

đ) Ban hành quy trình hấp, sấy, khử khuẩn của các loại vật tư y tế tái sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chịu trách nhiệm, bảo đảm chất lượng của vật tư y tế tái sử dụng;

e) Cung cấp hóa đơn, chứng từ mua vật tư y tế đối với các vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc thu trọn gói theo trường hợp bệnh trong các đợt giám định, thanh tra, kiểm tra chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

g) Đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục vật tư y tế quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này cho phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu điều trị của người bệnh, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có văn bản đề nghị gửi về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để Sở Y tế tổng hợp gửi Bộ Y tế(Vụ Bảo hiểm y tế) hoặc cơ quan có chức năng theo thẩm quyền để tổng hợp gửi Bộ Y tế.

**Điều 7. Quy định chuyển tiếp**

1. Trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực và ra viện trong ngày hoặc sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với vật tư y tế có trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2013/TT-BYT) và các văn bản hướng dẫn Thông tư số 27/2013/TT-BYT nhưng không có trong Danh mục vật tư y tế tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số lượng vật tư y tế đã trúng thầu theo kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng vật tư y tế và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng với nhà cung ứng trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Đối với vật tư y tế có trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT và các văn bản hướng dẫn Thông tư số 27/2013/TT-BYT nhưng có quy định điều kiện, tỷ lệ, mức thanh toán tại Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo điều kiện, tỷ lệ, mức thanh toán quy định tại Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 8. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản mới thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

**Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Thông tư số 27/2013/TT-BYT và các văn bản hướng dẫn Thông tư số 27/2013/TT-BYThết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề xuất sửa đổi, bổ sung đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ);- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Vụ Pháp luật chung về xây dựng pháp luật);- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Kiểm toán Nhà nước;- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;- Các BV, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;- Cục Quân Y- BQP; Cục Y tế - BCA;Cục Y tế - Bộ GT - VT;- Y tế các bộ, ngành;- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;- Cổng thông tin điện tử BYT;- Lưu: VT, BH (02), PC (02). | **KT. BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNG****Phạm Lê Tuấn** |

**PHỤ LỤC 01**

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ THUỘC PHẠM VI ĐƯỢC HƯỞNG CỦA NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số theo nhóm** | **Nhóm, loại vật tư y tế** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **N01.00.000** | **Nhóm 1.** **Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương** |  | Không thanh toán riêng. |
|  | **N01.01.000** | **1.1 Bông** |  |  |
| 1 | N01.01.010 | Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ | Gram, kg, gói, cuộn |  |
| 2 | N01.01.020 | Bông, tăm bông vô trùng các loại, các cỡ | Que,cái |  |
|  | **N01.02.000** | **1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương** |  |  |
| 3 | N01.02.010 | Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại | Ml, lít |  |
| 4 | N01.02.020 | Dung dịch rửa vết thương các loại | Ml, lít, chai |  |
| 5 | N01.02.030 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại | Ml, lít |  |
| 6 | N01.02.040 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại | Ml, lít |  |
| 7 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại | Ml, lít |  |
|  | **N02.00.000** | **Nhóm 2.** **Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương** |  |  |
|  | **N02.01.000** | **2.1 Băng** |  | Không thanh toán riêng. |
| 8 | N02.01.010 | Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ | Cuộn |  |
| 9 | N02.01.020 | Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ | Cuộn, miếng |  |
| 10 | N02.01.030 | Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình các loại, các cỡ | Cuộn |  |
| 11 | N02.01.040 | Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ | Cuộn, miếng |  |
| 12 | N02.01.050 | Băng dùng trong phẫu thuật, băng bó vết thương, vết bỏng, vết loét các loại, các cỡ | Cuộn, miếng |  |
| 13 | N02.01.060 | Băng rốn các loại, các cỡ | Cuộn, miếng |  |
| 14 | N02.01.070 | Băng vô trùng các loại, các cỡ | Cuộn, miếng |  |
|  | **N02.02.000** | **2.2 Băng dính** |  | Không thanh toán riêng. |
| 15 | N02.02.010 | Băng dán mi các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 16 | N02.02.020 | Băng dính các loại, các cỡ | Cuộn, miếng |  |
|  | **N02.03.000** | **2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương** |  |  |
| 17 | N02.03.010 | Gạc alginate các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 18 | N02.03.020 | Gạc các loại, các cỡ | Cuộn, gói, miếng |  |
| 19 | N02.03.030 | Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 20 | N02.03.040 | Gạc hydrocolloid các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 21 | N02.03.050 | Gạc hydrogel các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 22 | N02.03.060 | Gạc rốn các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 23 | N02.03.070 | Gạc than hoạt tính (thấm hút, không thấm hút) các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 24 | N02.03.080 | Gạc xốp, miếng xốp (foam) các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 25 | N02.03.090 | Gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 26 | N02.03.100 | Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ | Miếng |  |
|  | **N02.04.000** | **2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương** |  |  |
| 27 | N02.04.010 | Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè các loại | Chai, lọ |  |
| 28 | N02.04.020 | Gạc cầm máu các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 29 | N02.04.030 | Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật các loại | Lọ, miếng, kit |  |
| 30 | N02.04.040 | Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ | Miếng, thỏi |  |
| 31 | N02.04.050 | Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal heamostatic, liotit) | Miếng, thỏi, kit |  |
| 32 | N02.04.060 | Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (bao gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) | Bộ |  |
|  | **N03.00.000** | **Nhóm 3.** **Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh** |  |  |
|  | **N03.01.000** | **3.1 Bơm tiêm** |  |  |
| 33 | N03.01.010 | Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ | Cái |  |
| 34 | N03.01.020 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 35 | N03.01.030 | Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ | Cái |  |
| 36 | N03.01.040 | Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ | Cái |  |
| 37 | N03.01.050 | Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 38 | N03.01.060 | Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ | Cái |  |
| 39 | N03.01.070 | Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 40 | N03.01.080 | Bơm tiêm máy bơm các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N03.02.000** | **3.2 Kim tiêm** |  |  |
| 41 | N03.02.010 | Bút chích máu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 42 | N03.02.020 | Kim cánh bướm các loại, các cỡ | Cái |  |
| 43 | N03.02.030 | Kim chích máu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 44 | N03.02.040 | Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da các loại, các cỡ | Cái |  |
| 45 | N03.02.050 | Kim lẩy da các loại, các cỡ | Cái |  |
| 46 | N03.02.060 | Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ | Cái |  |
| 47 | N03.02.070 | Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 48 | N03.02.080 | Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 49 | N03.02.090 | Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) các loại, các cỡ | Cái, chiếc |  |
|  | **N03.03.000** | **3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác** |  |  |
| 50 | N03.03.010 | Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ | Cái |  |
| 51 | N03.03.020 | Kim chọc hút tế bào qua nội soi các loại, các cỡ | Cái |  |
| 52 | N03.03.030 | Kim chọc hút tủy xương các loại, các cỡ | Cái |  |
| 53 | N03.03.040 | Kim dẫn lưu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 54 | N03.03.050 | Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 55 | N03.03.060 | Kim dùng trong thiết bị dẫn sóng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 56 | N03.03.070 | Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ | Cái |  |
| 57 | N03.03.080 | Kim lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ | Cái |  |
| 58 | N03.03.090 | Kim sinh thiết dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 59 | N03.03.100 | Kim sinh thiết dùng nhiều lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 60 | N03.03.110 | Kim sinh thiết tủy xương dùng nhiều lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 61 | N03.03.120 | Kim định vị các loại, các cỡ | Cái |  |
| 62 | N03.03.130 | Kim đốt sóng cao tần, đầu đốt sóng cao tần, ống thông đốt sóng cao tần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 63 | N03.03.140 | Kim laser nội mạch, đầu đốt, dây đốt, ống thông laser nội mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 64 | N03.03.150 | Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 65 | N03.03.160 | Kim chọc và sinh thiết xương các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N03.04.000** | **3.4 Kim châm cứu** |  | Không thanh toán riêng. |
| 66 | N03.04.010 | Kim châm cứu các loại, các cỡ | Bộ, cái |  |
|  | **N03.05.000** | **3.5 Dây truyền, dây dẫn** |  |  |
| 67 | N03.05.010 | Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm) | Bộ |  |
| 68 | N03.05.020 | Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm) | Bộ |  |
| 69 | N03.05.030 | Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 70 | N03.05.040 | Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ | Cái |  |
| 71 | N03.05.050 | Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 72 | N03.05.060 | Khóa đi kèm dây dẫn, đi kèm hoặc không đi kèm dây truyền được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N03.06.000** | **3.6 Găng tay** |  | Không thanh toán riêng. |
| 73 | N03.06.010 | Găng cao su các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 74 | N03.06.020 | Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 75 | N03.06.030 | Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 76 | N03.06.040 | Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 77 | N03.06.050 | Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Đôi |  |
|  | **N03.07.000** | **3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác** |  | Không thanh toán riêng. |
| 78 | N03.07.010 | Ống, dây cho ăn các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 79 | N03.07.020 | Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ các loại, các cỡ | Cái |  |
| 80 | N03.07.030 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 81 | N03.07.040 | Túi, lọ đựng thức ăn, đựng dung dịch nuôi dưỡng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 82 | N03.07.050 | Túi, lọ đựng thức ăn, dung dịch nuôi dưỡng tĩnh mạch theo máy các loại, các cỡ | Cái |  |
| 83 | N03.07.060 | Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ | Cái |  |
| 84 | N03.07.070 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ | Cái |  |
| 85 | N03.07.080 | Túi hậu môn nhân tạo | Cái |  |
|  | **N04.00.000** | **Nhóm 4.** **Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter** |  |  |
|  | **N04.01.000** | **4.1 Ống thông** |  |  |
| 86 | N04.01.010 | Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 87 | N04.01.020 | Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ | Cái |  |
| 88 | N04.01.030 | Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene) | Bộ |  |
| 89 | N04.01.040 | Ống nội khí quản sử dụng nhiều lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 90 | N04.01.050 | Ống nong, bộ nong các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 91 | N04.01.070 | Ống thông khí hòm nhĩ các loại, các cỡ | Cái |  |
| 92 | N04.01.080 | Ống (sonde) thở ô-xy 02 gọng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 93 | N04.01.090 | Thông (sonde) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N04.02.000** | **4.2 Ống dẫn lưu, ống hút** |  |  |
| 94 | N04.02.010 | Bộ rửa dạ dày sử dụng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 95 | N04.02.020 | Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ | Cái |  |
| 96 | N04.02.030 | Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 97 | N04.02.040 | Ống dẫn lưu Kehr các loại, các cỡ | Cái |  |
| 98 | N04.02.050 | Ống hút thai các loại, các cỡ | Cái |  |
| 99 | N04.02.060 | Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 100 | N04.02.070 | Ống, dây rửa hút dùng cho thiết bị thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Bộ |  |
|  | **N04.03.000** | **4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối** |  |  |
| 101 | N04.03.010 | Bộ dây dẫn dịch vào khớp các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 102 | N04.03.020 | Bộ dây lọc máu các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 103 | N04.03.030 | Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 104 | N04.03.040 | Bộ phận chuyển tiếp (transfer set) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 105 | N04.03.050 | Chạc 2 dây có đầu nối an toàn sinh học các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 106 | N04.03.060 | Đầu nối, ống nối titanium các loại, các cỡ | Cái |  |
| 107 | N04.03.070 | Dây chạy máy tim phổi nhân tạo các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 108 | N04.03.080 | Ống Gone (thủy tinh) đặt lệ quản | Bộ |  |
| 109 | N04.03.090 | Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ | Cái |  |
| 110 | N04.03.100 | Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter), bộ phân phối (manifold) và cổng chia (stopcock) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 111 | N04.03.110 | Bộ dây thẩm phân phúc mạc (cassette) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 112 | N04.03.120 | Bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: bộ dây thở, van chụp, màng rung) | Bộ |  |
|  | **N04.04.000** | **4.4 Catheter** |  |  |
| 113 | N04.04.010 | Ống thông (catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 114 | N04.04.020 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 115 | N04.04.030 | Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 116 | N04.04.040 | Nắp đóng bộ chuyển tiếp của catheter chuyên dụng trong lọc màng bụng (minicap) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N05.00.000** | **Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật** |  |  |
|  | **N05.01.000** | **5.1 Kim khâu** |  | Không thanh toán riêng. |
| 117 | N05.01.010 | Kim khâu các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N05.02.000** | **5.2 Chỉ khâu** |  | Không thanh toán riêng. |
| 118 | N05.02.010 | Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo các loại, các cỡ | Sợi, cuộn, tép |  |
| 119 | N05.02.020 | Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ | Sợi, cuộn, tép |  |
| 120 | N05.02.030 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ | Sợi, cuộn, tép |  |
| 121 | N05.02.040 | Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ | Sợi, tép |  |
| 122 | N05.02.050 | Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ | Sợi, cuộn, tép |  |
| 123 | N05.02.060 | Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ | Sợi, cuộn, tép |  |
| 124 | N05.02.070 | Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật | Sợi, cuộn, tép |  |
| 125 | N05.02.080 | Vật liệu thay thế chỉ khâu các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 126 | N05.02.090 | Chỉ khâu tiêu trung bình các loại, các cỡ | Sợi, cuộn, tép |  |
|  | **N05.03.000** | **5.3 Dao phẫu thuật** |  |  |
| 127 | N05.03.010 | Bản cực trung tính cho dao mổ điện sử dụng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 128 | N05.03.020 | Các loại dao, lưỡi dao sử dụng trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Cái |  |
| 129 | N05.03.030 | Dao mổ liền cán sử dụng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 130 | N05.03.040 | Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao) | Cái |  |
| 131 | N05.03.050 | Dây cưa sử dụng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Sợi, dây |  |
| 132 | N05.03.060 | Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao) | Cái, bộ |  |
| 133 | N05.03.070 | Lưỡi dao cắt mô, lưỡi nghiền mô các loại, các cỡ | Cái |  |
| 134 | N05.03.080 | Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 135 | N05.03.090 | Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N06.00.000** | **Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo** |  |  |
|  | **N06.01.000** | **6.1 Van nhân tạo, mạch máu nhân tạo** |  |  |
| 136 | N06.01.010 | Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ | Cái, đoạn |  |
| 137 | N06.01.020 | Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 138 | N06.01.030 | Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo các loại, các cỡ | Cái |  |
| 139 | N06.01.040 | Vòng van tim nhân tạo | Cái |  |
| 140 | N06.01.050 | Van tim nhân tạo kèm giá đỡ sinh học các loại, các cỡ | Cái | - Đối với phẫu thuật thay van động mạch chủ: thanh toán trong trường hợp có tổn thương hẹp hoặc hở do vôi hóa van động mạch chủ.- Đối với phẫu thuật thay van động mạch phổi: thanh toán trong trường hợp có tổn thương gây hở hoặc hẹp van động mạch phổi. |
| 141 | N06.01.060 | Ống van động mạch chủ cơ học hoặc sinh học các loại, các cỡ | Cái | Thanh toán trong phẫu thuật các bệnh lý hở hoặc hẹp van động mạch chủ có kèm phồng gốc động mạch chủ hoặc lóc gốc động mạch chủ hoặc nhiễm trùng gốc động mạch chủ. |
| 142 | N06.01.070 | Ống van động mạch phổi sinh học các loại, các cỡ | Cái | Thanh toán trong phẫu thuật thay thế van hoặc thân động mạch phổi do các bệnh lý van động mạch phổi sau:- Hẹp hoặc hở hoặc teo van động mạch phổi (ví dụ: trong các bệnh tứ chứng Fallot);- Thiểu sản van động mạch phổi có liền vách liên thất hoặc hở vách liên thất;- Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng gây tổn thương van động mạch phổi;- Thất phải hai đường ra;- Chuyển vị đại động mạch có hẹp van động mạch phổi...- Các bệnh lý khác mà không thể tạo hình van hoặc động mạch phổi bằng vật liệu khác. |
|  | **N06.02.000** | **6.2 Giá đỡ (stent)** |  |  |
| 143 | N06.02.010 | Stent động mạch vành loại thường (không phủ thuốc) các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 20.000.000 đồng/1 stent. |
| 144 | N06.02.020 | Stent động mạch vành phủ thuốc các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 36.000.000 đồng/1 stent. |
| 145 | N06.02.030 | Stent động mạch thận các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 20.000.000 đồng/1 stent. |
| 146 | N06.02.040 | Stent động mạch chi các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 20.000.000 đồng/1 stent. |
| 147 | N06.02.050 | Stent động mạch cảnh các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 30.000.000 đồng/1 stent. |
| 148 | N06.02.060 | Stent graft động mạch chủ ngực các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 260.000.000 đồng/1 stent. |
| 149 | N06.02.070 | Stent graft động mạch chủ bụng các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 280.000.000 đồng/1 stent. |
| 150 | N06.02.080 | Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 220.000.000 đồng/1 stentThanh toán trong trường hợp:- Phình động mạch não chưa vỡ có cổ rộng hoặc kích thước phình lớn có nguy cơ chèn ép hoặc hướng phình ngược với dòng chảy hoặc có tái thông sau nút mạch hoặc không thể điều trị bằng vòng xoắn kim loại;- Phình động mạch đã vỡ trong giai đoạn ổn định;- Phình động mạch đã vỡ chưa đến giai đoạn ổn định nhưng không thể sử dụng nút vòng xoắn kim loại đơn thuần. |
| 151 | N06.02.090 | Khung giá đỡ (stent có màng bọc, cover stent) các loại, các cỡ | Cái | Mức thanh toán 70.000.000 đồng/1 stent. |
| 152 | N06.02.100 | Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ khác | Cái |  |
|  | **N06.03.000** | **6.3 Thủy tinh thể nhân tạo** |  |  |
| 153 | N06.03.010 | Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo) | Cái | Mức thanh toán 3.000.000 đồng/1 thủy tinh thể. |
|  | **N06.04.000** | **6.4 Xương, sụn, khớp, gân nhân tạo** |  |  |
| 154 | N06.04.010 | Bộ chỏm xương nhân tạo các loại, các cỡ (chỏm xương và các bộ phận kèm theo chỏm xương) | Bộ |  |
| 155 | N06.04.020 | Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống các loại, các cỡ | Cái, miếng, hộp |  |
| 156 | N06.04.030 | Gân nhân tạo các loại, các cỡ | Đoạn |  |
| 157 | N06.04.040 | Gốm sinh học dùng thay thế xương các loại, các cỡ | Cái |  |
| 158 | N06.04.050 | Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại, các cỡ (bao gồm cả chuôi khớp) | Bộ |  |
|  | N06.04.051 | Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ | Bộ | Mức thanh toán 45.000.000 đồng/1bộ. |
|  | N06.04.052 | Khớp háng bán phần các loại, các cỡ | Bộ | Mức thanh toán 35.000.000 đồng/1bộ. |
|  | N06.04.053 | Khớp gối các loại, các cỡ | Bộ | Mức thanh toán 45.000.000 đồng/1bộ. |
|  | N06.04.054 | Khớp vai các loại, các cỡ | Bộ | Mức thanh toán 35.000.000 đồng/1bộ. |
| 159 | N06.04.060 | Sụn nhân tạo các loại, các cỡ | Đoạn, miếng |  |
| 160 | N06.04.070 | Xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương các loại, các cỡ | Cái |  |
| 161 | N06.04.080 | Xương con (dùng trong phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 162 | N06.04.090 | Xương nhân tạo các loại, các cỡ | Đoạn, miếng |  |
|  | **N06.05.000** | **6.5 Miếng vá, mảnh ghép** |  |  |
| 163 | N06.05.010 | Màng vá sinh học các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 164 | N06.05.020 | Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 165 | N06.05.030 | Miếng vá khuyết sọ các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 166 | N06.05.040 | Miếng vá tim, vá mạch máu các loại, các cỡ | Miếng |  |
|  | **N06.06.000** | **6.6 Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo khác** |  |  |
| 167 | N06.06.010 | Da dùng trong cấy ghép các loại, các cỡ | Tấm, miếng |  |
| 168 | N06.06.020 | Màng sinh học khác dùng trong điều trị các loại, các cỡ | Tấm, miếng |  |
| 169 | N06.06.030 | Keo sinh học sử dụng trong điều trị các loại | Lọ, tuýp |  |
| 170 | N06.06.040 | Màng ối các loại, các cỡ | Tấm, miếng |  |
| 171 | N06.06.050 | Màng tái tạo mô nhân tạo các loại, các cỡ | Cái, miếng |  |
| 172 | N06.06.060 | Tế bào sừng, tế bào sợi nuôi cấy dùng trong điều trị bỏng hay các tổn thương khác các loại, các cỡ | Tấm, miếng |  |
| 173 | N06.06.070 | Màng não nhân tạo, miếng vá nhân tạo các loại, các cỡ | Cái, miếng |  |
| 174 | N06.06.080 | Màng nuôi, màng nuôi cấy, sản phẩm nuôi cấy các loại, các cỡ | Cái, miếng |  |
|  | **N07.00.000** | **Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa** |  |  |
|  | **N07.01.000** | **7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp** |  |  |
| 175 | N07.01.010 | Bộ dụng cụ siêu âm trong lòng mạch các loại, các cỡ (bao gồm: đầu dò siêu âm và hệ thống máng trượt) | Bộ |  |
| 176 | N07.01.020 | Bộ dây truyền dung dịch liệt tim các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 177 | N07.01.030 | Bộ điều trị nội mạchcác loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, catheter để luồn cáp quang, dây đốt) | Bộ |  |
| 178 | N07.01.040 | Bộ dụng cụ bít thông liên nhĩ, thông liên thất, bít ống động mạch, bít tiểu nhĩ trái, bít các đường rò bất thường trong tim mạch | Bộ |  |
| 179 | N07.01.050 | Bộ dụng cụ đặt stent graft các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 180 | N07.01.060 | Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 181 | N07.01.070 | Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ qua đường ống thông các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 182 | N07.01.080 | Bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và dụng cụ để đưa vào lòng mạch (FFR) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 183 | N07.01.090 | Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành các loại, các cỡ (bao gồm: dây dẫn cho đầu mũi khoan (rotawire), dung dịch bôi trơn (lubricant rotaglide), đầu mũi khoan (rotalink burr), thiết bị đẩy và hệ thống khí nén (rotalink rotablator advancer)) | Bộ |  |
| 184 | N07.01.100 | Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...) | Bộ |  |
| 185 | N07.01.110 | Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch - introducer sheath) | Bộ |  |
| 186 | N07.01.120 | Bộ dụng cụ nong van tim các loại, các cỡ (bao gồm: bóng nong và các phụ kiện đi kèm) | Bộ |  |
| 187 | N07.01.130 | Bộ dụng cụ nút mạch các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 188 | N07.01.140 | Bộ dụng cụ thả coil các loại, các cỡ | Cái |  |
| 189 | N07.01.150 | Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 190 | N07.01.160 | Bộ dụng cụ thay van tim qua đường ống thông, sửa van tim qua đường ống thông các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 191 | N07.01.170 | Bộ dụng cụ thông tim thăm dò huyết động và chụp động mạch (ống thông để chụp động mạch vành, các động mạch khác, buồng tim) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 192 | N07.01.180 | Bộ dụng cụ thông tim thăm dò huyết động và chụp buồng tim các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 193 | N07.01.190 | Bộ thả dù các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 194 | N07.01.200 | Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 195 | N07.01.210 | Bộ tim phổi nhân tạo các loại, các cỡ | Bộ |  |
|  | N07.01.211 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim(bao gồm:- Phổi nhân tạo (bao gồm: bình chứa máu (reservoir), bộ phận trộn khí, bộ phận trao đổi nhiệt);- Hệ thống dây dẫn (circuit) kèm theo bộ phận bẫy khí;- Bộ phận lọc, quả lọc máu (fillter);- Cannuyn kết nối vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch);- Bộ phận kết nối (connector), các chạc ba nối vào dây) | Bộ |  |
|  | N07.01.212 | Bộ tim phổi nhân tạo ECMO trong hồi sức cấp cứu(bao gồm:- Phổi nhân tạo (bộ phận trộn khí, bộ phận trao đổi nhiệt);- Dây dẫn (Circuit);- Bộ phận kết nối canuyn vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch);- Bình chứa máu kín (reservoir);- Hệ thống bơm ly tâm;- Bộ phận lọc máu, quả lọc máu (filter);- Hệ thống cảm biến dòng) | Bộ |  |
| 196 | N07.01.220 | Bơm áp lực các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 197 | N07.01.230 | Bơm áp lực cao trong chụp buồng tim mạch các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 198 | N07.01.240 | Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 199 | N07.01.250 | Dây bơm áp lực cao, dây bơm cản quang áp lực cao các loại, các cỡ | Cái |  |
| 200 | N07.01.260 | Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành (FFR) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 201 | N07.01.270 | Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 202 | N07.01.280 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 203 | N07.01.290 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác để ngăn ngừa biến cố tắc mạch đoạn xa khi can thiệp các loại, các cỡ | Cái |  |
| 204 | N07.01.300 | Dụng cụ cố định mạch vành các loại, các cỡ | Cái |  |
| 205 | N07.01.310 | Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 206 | N07.01.320 | Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose…) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 207 | N07.01.330 | Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 208 | N07.01.340 | Dụng cụ bào gọt lấy mảng xơ vữa thành mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 209 | N07.01.350 | Dụng cụ thổi CO2 (blower) có đường bổ sung nước các loại, các cỡ | Cái |  |
| 210 | N07.01.360 | Dụng cụ treo mỏm tim các loại, các cỡ | Cái |  |
| 211 | N07.01.370 | Keo nút mạch các loại (onyx, histoacryl…) | Lọ, tuýp |  |
| 212 | N07.01.380 | Kim hút khí gốc động mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 213 | N07.01.390 | Lưới lọc tĩnh mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 214 | N07.01.400 | Máy tạo nhịp các loại, các cỡ (bao gồm: máy và hệ thống dây) | Bộ |  |
|  | N07.01.401 | Máy tạo nhịp 1 buồng | Bộ | Mức thanh toán 42.000.000 đồng/1 bộ. |
|  | N07.01.402 | Máy tạo nhịp 2 buồng | Bộ | Mức thanh toán 70.000.000 đồng/1 bộ. |
|  | N07.01.403 | Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim trong điều trị suy tim | Bộ | Mức thanh toán 240.000.000 đồng/1 bộ. |
|  | N07.01.404 | Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể | Bộ | Mức thanh toán 260.000.000 đồng/1 bộ. |
| 215 | N07.01.420 | Shunt trong lòng động mạch vành, mạch cảnh, mạch ngoại biên các loại, các cỡ | Cái |  |
| 216 | N07.01.430 | Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,…) các loại, các cỡ | Miếng, thỏi, lọ |  |
| 217 | N07.01.440 | Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan các loại, các cỡ | Miếng, thỏi, lọ |  |
| 218 | N07.01.450 | Vật liệu nút mạch tạm thời (spongel) các loại, các cỡ | Miếng, thỏi, lọ |  |
| 219 | N07.01.460 | Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 220 | N07.01.470 | Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 221 | N07.01.480 | Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 222 | N07.01.490 | Bóng kéo các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 223 | N07.01.500 | Phim X- quang các loại, các cỡ | Cái | Không thanh toán riêng. |
|  | **N07.02.000** | **7.2 Lọc máu, lọc màng bụng** |  |  |
| 224 | N07.02.010 | Bộ lọc màng bụng cấp cứu sử dụng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 225 | N07.02.020 | Bộ lọc màng bụng, bộ thẩm phân phúc mạc (bao gồm: catheter chuyên dụng, đầu nối titanium, hệ thống dây nối) | Bộ |  |
| 226 | N07.02.030 | Bộ thay máu sử dụng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 227 | N07.02.040 | Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn các loại, các cỡ | Quả, bộ |  |
| 228 | N07.02.050 | Quả lọc và hệ thống dây dẫn trong kỹ thuật hấp thụ phân tử liên tục các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 229 | N07.02.060 | Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục các loại, các cỡ | Quả, bộ |  |
| 230 | N07.02.070 | Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu (hemodialysis) định kỳ (thận nhân tạo) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 231 | N07.02.080 | Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ | Quả |  |
|  | **N07.03.000** | **7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt** |  |  |
| 232 | N07.03.010 | Bộ cố định ngoài kiểu cọc ép răng sử dụng trong điều trị các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 233 | N07.03.020 | Bộ dao củng mạc dùng một lần dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính, võng mạc các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 234 | N07.03.030 | Bộ tiền phòng nhân tạo dùng trong ghép giác mạc các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 235 | N07.03.040 | Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại | Lọ, ống |  |
| 236 | N07.03.050 | Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại | Lọ, ml |  |
| 237 | N07.03.060 | Đầu cắt, bộ cắt (dịch kính, bao sau, màng đồng tử, thủy tinh thể) dùng một lần, nhiều lần các loại, các cỡ | Bộ, cái |  |
| 238 | N07.03.070 | Đầu cắt, nạo amidan nhanh, cắt cuốn mũi nhanh dùng một lần các loại, các cỡ | Bộ, cái |  |
| 239 | N07.03.080 | Đầu đốt điện đông nội nhãn dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính các loại, các cỡ | Cái |  |
| 240 | N07.03.090 | Đầu kim Phaco các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 241 | N07.03.100 | Đầu lạnh đông củng mạc các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 242 | N07.03.110 | Đầu lưỡi cắt sử dụng trong cắt thanh quản, hút nạo mũi xoang, nạo VA dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 243 | N07.03.130 | Dây cáp, dây dẫn sáng; đầu laser, đầu phát quang laser dùng trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ | Cái |  |
| 244 | N07.03.140 | Đinh nước củng mạc các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 245 | N07.03.150 | Kéo nội nhãn các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 246 | N07.03.160 | Kẹp bóc màng ngăn trong (dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính, võng mạc) dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 247 | N07.03.170 | Meroches và các loại xốp mũi, tai, xoang các loại, các cỡ | Cái |  |
| 248 | N07.03.180 | Nam châm đặt trong nội nhãn các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 249 | N07.03.190 | Ống dẫn lưu, van dẫn lưu, dụng cụ thông áp lực nội nhãn dùng trong phẫu thuật Glôcôm (shunt, express Glaucoma filtration device) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 250 | N07.03.200 | Ống silicon, dầu silicon, đai silicon, tấm silicon dùng trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ | Cái, lọ |  |
| 251 | N07.03.210 | Pince bóc màng dùng một lần hoặc nhiều lần trong phẫu thuật mắt các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 252 | N07.03.220 | Vòng căng bao thủy tinh thể các loại, các cỡ | Cái |  |
| 253 | N07.03.230 | Dung dịch nhũ tương tích điện dương bảo vệ bề mặt nhãn cầu | Ống, lọ | Thanh toán trong các dịch vụ kỹ thuật là thủ thuật, phẫu thuật có can thiệp bề mặt nhãn cầu. Không thanh toán riêng. |
| 254 | N07.03.240 | Điện cực của máy dò thần kinh các loại, các cỡ | Cái |  |
| 255 | N07.03.250 | Tấm lót hút VAC các loại, các cỡ | Tấm, miếng |  |
| 256 | N07.03.260 | Van phát âm, thanh quản điện các loại, các cỡ | Cái |  |
| 257 | N07.03.270 | Vật liệu độn dùng trong phẫu thuật múc nội nhãn các loại, các cỡ | Cái, miếng |  |
|  | **N07.04.000** | **7.4 Tiêu hóa** |  |  |
| 258 | N07.04.010 | Bộ dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng dòng điện cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: Bộ phẫu thuật trĩ (HCPT), kẹp cầm máu phẫu thuật trĩ, dụng cụ đông ngưng, bộ dây dẫn cao tần) | Bộ |  |
| 259 | N07.04.020 | Bộ mở thông dạ dày qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nong, dây gắn miếng cố định) | Bộ |  |
| 260 | N07.04.030 | Bộ van nong hậu môn các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 261 | N07.04.040 | Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo các loại, các cỡ (bao gồm cả vòng, băng ghim khâu kèm theo) | Bộ |  |
| 262 | N07.04.050 | Dụng cụ, máy cắt, khâu nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Doppler các loại, các cỡ (bao gồm cả bộ đầu dò Doppler động mạch búi trĩ) | Bộ |  |
| 263 | N07.04.060 | Lọng cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, ruột non, trực tràng, đại tràng) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 264 | N07.04.070 | Tấm nâng, màng nâng, lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật các loại, các cỡ | Miếng, tấm |  |
| 265 | N07.04.090 | Dụng cụ lấy giun, sán, dị vật các loại, các cỡ | Bộ, cái |  |
| 266 | N07.04.100 | Rọ, bóng lấy sỏi, dị vật, polyp, bệnh phẩm các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N07.05.000** | **7.5 Tiết niệu** |  |  |
| 267 | N07.05.010 | Băng đạn, ghim và dụng cụ cắt khâu nối trong tiết niệu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 268 | N07.05.020 | Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nong, ống thông (sonde) J-J, ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài) | Bộ, cái |  |
| 269 | N07.05.030 | Bộ dụng cụ dùng trong thẩm phân phúc mạc các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 270 | N07.05.040 | Bộ nong nhựa kèm amplatzer dùng trong tán sỏi thận qua da các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 271 | N07.05.050 | Bộ nong niệu quản bằng nhựa các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 272 | N07.05.060 | Đầu dò tán sỏi niệu quản các loại, các cỡ | Cái |  |
| 273 | N07.05.070 | Đầu tán sỏi, điện cực tán sỏi các loại, các cỡ | Cái |  |
| 274 | N07.05.080 | Dây cáp, đầu phát quang laser trong điều trị u xơ tuyến tiền liệt các loại, các cỡ | Cái |  |
| 275 | N07.05.090 | Điện cực cắt, đốt trong phẫu thuật nội soi cắt u tuyến tiền liệt các loại, các cỡ | Cái |  |
| 276 | N07.05.100 | Thông giỏ dormia trong nội soi lấy sỏi niệu quản các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N07.06.000** | **7.6 Chấn thương, chỉnh hình** |  |  |
| 277 | N07.06.010 | Áo bột, nẹp bột các loại, các cỡ | Cái |  |
| 278 | N07.06.020 | Áo chỉnh hình cột sống, giày chỉnh hình các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 279 | N07.06.030 | Bộ dụng cụ đổ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng) | Bộ |  |
| 280 | N07.06.040 | Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 281 | N07.06.050 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Cái, bộ |  |
| 282 | N07.06.060 | Thanh nâng ngực các loại, các cỡ | Cái |  |
| 283 | N07.06.070 | Xi-măng (cement) hóa học (dùng trong tạo hình thân đốt sống, tạo hình vòm sọ, khớp) các loại, các cỡ | Gram, lọ |  |
| 284 | N07.06.080 | Bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Cái |  |
| 285 | N07.06.090 | Vật liệu tạo hình xương hốc mắt (tấm lót sàn), vật liệu tạo hình hộp sọ các loại, các cỡ | Miếng, cái |  |
|  | **N07.07.000** | **7.7 Huyết học, truyền máu** |  |  |
| 286 | N07.07.010 | Bộ kít tách bạch cầu, tách tiểu cầu, tách huyết tương các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 287 | N07.07.020 | Bộ kít tách tế bào gốc các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 288 | N07.07.030 | Bộ kít xác định hòa hợp tổ chức các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 289 | N07.07.040 | Phin lọc bạch cầu các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N08.00.000** | **Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác** |  |  |
| 290 | N08.00.010 | Băng đạn, ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Cái |  |
| 291 | N08.00.020 | Băng ép tĩnh mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 292 | N08.00.030 | Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ | Cuộn |  |
| 293 | N08.00.040 | Bao áp lực truyền dịch nhanh các loại, các cỡ | Cái |  |
| 294 | N08.00.050 | Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Cái |  |
| 295 | N08.00.060 | Bao bọc đầu thiết bị siêu âm các loại, các cỡ | Cái |  |
| 296 | N08.00.070 | Bao đo huyết áp sơ sinh, người lớn dùng một lần các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 297 | N08.00.080 | Bộ đặt dẫn lưu ổ dịch hoặc áp xe các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống nong, ống dẫn lưu) | Bộ |  |
| 298 | N08.00.090 | Bộ đặt đường truyền hóa chất các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông, dây dẫn) | Bộ |  |
| 299 | N08.00.100 | Bộ đầu dò dùng một lần, nhiều lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 300 | N08.00.110 | Bộ đo áp lực nội sọ các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 301 | N08.00.120 | Bộ đo dung lượng khí, bộ đo khí động mạch các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 302 | N08.00.130 | Bộ đốt nhiệt điều trị khối u (bao gồm: Kim đốt nhiệt, dây nối, điện cực dán) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 303 | N08.00.140 | Bộ mở khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 304 | N08.00.150 | Buồng tiêm truyền hóa chất các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 305 | N08.00.160 | Đầu đo SpO2 (sensor) dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 306 | N08.00.170 | Dây dẫn ánh sáng lạnh dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 307 | N08.00.180 | Đầu camera trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 308 | N08.00.190 | Đầu côn các loại, các cỡ | Cái |  |
| 309 | N08.00.200 | Đầu dây tán sỏi đường mật nội soi các loại, các cỡ | Cái |  |
| 310 | N08.00.210 | Đầu đốt, dao hàn mạch các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 311 | N08.00.220 | Đầu kim rửa hút dùng một lần sử dụng trong phẫu thuật chuyên khoa các loại, các cỡ | Cái |  |
| 312 | N08.00.230 | Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập (dome) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 313 | N08.00.240 | Đè lưỡi (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 314 | N08.00.250 | Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ | Cái, miếng, chiếc |  |
| 315 | N08.00.260 | Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 316 | N08.00.300 | Máng đặt ống thông | Cái |  |
| 317 | N08.00.310 | Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ | Cái, chiếc |  |
| 318 | N08.00.330 | Mũi khoan dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay cắt) | Cái, bộ |  |
| 319 | N08.00.340 | Phin lọc khí các loại, các cỡ | Cái |  |
| 320 | N08.00.350 | Phin lọc vi khuẩn các loại, các cỡ | Cái |  |
| 321 | N08.00.360 | Stapler dùng một lần trong phẫu thuật các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 322 | N08.00.370 | Tấm giữ nhiệt các loại, các cỡ | Cái |  |
| 323 | N08.00.380 | Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 324 | N08.00.400 | Dây dẫn tín hiệu dùng trong đốt sóng cao tần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 325 | N08.00.410 | Dịch lọc máu liên tục các loại | Túi |  |
| 326 | N08.00.420 | Dung dịch bảo quản mô, tạng, giác mạc; dung dịch liệt tim các loại | Ml, lít |  |
| 327 | N08.00.430 | Dụng cụ cấy hạt phóng xạ các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 328 | N08.00.440 | Dụng cụ dẫn đường dùng trong phẫu thuật vi phẫu u não thất và quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 329 | N08.00.450 | Dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát (dụng cụ cấy, kim cấy cho cổ tử cung, tử cung, âm đạo, trực tràng, vú, các xoang, phần mềm, da, vòm mũi họng, thực quản, khí quản, phế quản, phổi, hạch …) các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 330 | N08.00.460 | Hạt vi cầu Resin gắn đồng vị phóng xạ Y-90 (kèm theo hộp bảo vệ phóng xạ, bình chia liều, ống đựng liều chuẩn, dây dẫn, kim-bơm tiêm hạt phóng xạ chuyên dụng) | Bộ | Thanh toán với tỷ lệ 40% trong trường hợp hợp ung thư gan nguyên phát chưa di căn hoặc ung thư gan thứ phát chưa di căn ngoài gan, không thể phẫu thuật. |
| 331 | N08.00.470 | Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi các loại, các cỡ | Bộ, cái |  |
|  | **N09.00.000** | **Nhóm 9. Các loại vật tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị** |  | Không thanh toán riêng. |
| 332 | N09.00.010 | Bóng đèn hồng ngoại các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 333 | N09.00.020 | Bóng đèn tử ngoại các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 334 | N09.00.030 | Bóng phát tia máy xạ trị gia tốc các loại, các cỡ | Cái |  |
| 335 | N09.00.040 | Bút phóng xạ đánh dấu chụp SPECT (pen point marker) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 336 | N09.00.050 | Phantom các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 337 | N09.00.060 | Tấm cố định phần thân dùng trong xạ trị gia tốc các loại, các cỡ | Cái |  |

**PHỤ LỤC 02**

BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT, KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH SỬ DỤNG TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ/ SỞ Y TẾ/…**TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | *................, ngày...........tháng...........năm...........* |

**BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT, KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH**

**SỬ DỤNG TẠI ................ *(tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)***

*(Áp dụng kể từ ngày…/…/…)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT (\*)** | **Mã số tại DM ban hành kèm theo TT** | **Mã VTYT (\*\*)** | **Tên VTYT quy định tại Thông tư** | **Tên Thương mại** | **Mã hiệu sản phẩm (nếu có)** | **Quy cách** | **Hãng sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Đơn vị tính** | **Giá mua vào (đ)** | **Giá thanh toán BHYT (đ)** | **Tỷ lệ thanh toán** | **Số lượng tại kết quả trúng thầu cho cơ sở KCB** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| I.Vật tư y tế không quy định tỷ lệ, không quy định mức thanh toán, không tái sử dụng |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. Vật tư y tế quy định mức thanh toán |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III. Vật tư y tế quy định tỷ lệ thanh toán |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV. Vật tư y tế tái sử dụng |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(\*) Cột 1: Ghi số Quyết định và số thứ tự trong Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu, cách nhau dấu chấm. Ví dụ: 155.1 (Số QĐ 155, STT trong Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu là 1)

(\*\*) Cột 3: Ghi mã danh mục dùng chung; trường hợp chưa có mã Danh mục dùng chung ghi "Chưa có"

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- BHXH tỉnh/ huyện...;- Các khoa, phòng;- Lưu: VT, .... | **GIÁM ĐỐC***(ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 03**

BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT, KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH SỬ DỤNG TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NGOÀI CÔNG LẬP
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | *................, ngày...........tháng...........năm...........* |

**BẢNG KÊ DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC TÍNH CHI PHÍ VÀO GIÁ CỦA DỊCH VỤ KỸ THUẬT, KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ HOẶC THU TRỌN GÓI THEO TRƯỜNG HỢP BỆNH**

**SỬ DỤNG TẠI ................ *(tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)***

*(Áp dụng kể từ ngày…/…/…)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT (\*)** | **Mã số tại DM ban hành kèm theo Thông tư** | **Mã VTYT (\*\*)** | **Tên VTYT quy định tại Thông tư** | **Tên thương mại** | **Mã hiệu sản phẩm** | **Quy cách** | **Hãng sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Đơn vị tính** | **Giá mua vào (đ)** | **Giá thanh toán BHYT (đ)** | **Tỷ lệ thanh toán** | **Số lượng dự kiến** | **Thông tin đơn vị, VTYT áp kết quả trúng thầu** |
| **Tênđơnvị(SYT/BV)** | **Tỉnh/TP** | **Số QĐcôngbố** | **Ngày công bố** | **Giá trúng thầu** | **Số lượng trúng thầu** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) |
| I. Vật tư y tế không quy định tỷ lệ, không quy định mức thanh toán, không tái sử dụng |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. Vật tư y tế quy định mức thanh toán |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III. Vật tư y tế quy định tỷ lệ thanh toán |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV. Vật tư y tế tái sử dụng |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(\*) Cột 1: Ghi số Quyết định và số thứ tự trong Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu, cách nhau dấu chấm. Ví dụ: 155.1 (Số QĐ 155, STT trong Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu là 1)

(\*\*) Cột 3: Ghi mã danh mục dùng chung; trường hợp chưa có mã Danh mục dùng chung ghi "Chưa có"

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- BHXH tỉnh/ huyện...;- Các khoa, phòng;- Lưu: VT, .... | **GIÁM ĐỐC***(ký tên, đóng dấu)* |